

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300378152 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu), ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: SC5.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Từ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Lê Hữu Hòe	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Trần Đạt Thịnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Nguyễn Kinh Kha	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)
	Ông Phạm Quốc Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Văn Từ	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hữu Hòe	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/06/2019)
	Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đức Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/06/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Từ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Số: 257/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature, likely belonging to Phan Thị Xuân Diệu.

Nguyễn Thị Minh Anh**Phó Giám đốc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1492-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 05/2020/UQCN-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Xuân Diệu**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2742-2020-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.592.128.824.583	1.835.588.503.772
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	346.058.357.323	313.908.471.337
1. Tiền	111		343.054.012.954	209.009.566.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.004.344.369	104.898.904.343
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.3	16.997.199.804	29.036.245.974
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13.018.155.110	32.002.408.426
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(6.738.459.916)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.979.044.694	3.772.297.464
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		832.667.158.849	526.116.701.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	531.300.983.489	231.167.717.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.215.258.783	50.040.606.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	244.150.916.577	244.908.377.405
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	392.144.248.255	941.872.675.488
1. Hàng tồn kho	141		392.144.248.255	941.872.675.488
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.261.860.352	24.654.409.069
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.374.907.402
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.6	4.261.860.352	2.279.501.667
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		94.595.769.799	81.052.085.711
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		70.440.206.958	74.823.927.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	70.373.750.730	74.691.014.794
- Nguyên giá	222		108.362.144.554	108.910.174.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.988.393.824)	(34.219.159.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	66.456.228	132.912.480
- Nguyên giá	228		863.931.250	863.931.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(797.475.022)	(731.018.770)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.000.000.000	5.400.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.400.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.3	23.000.000.000	3.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.155.562.841	828.158.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.155.562.841	828.158.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.686.724.594.382	1.916.640.589.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.338.527.439.435	1.567.484.133.558
I- Nợ ngắn hạn	310		1.265.757.450.532	1.496.329.401.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	403.217.536.272	423.901.808.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	291.678.735.591	614.632.808.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	3.216.840.791	31.987.200
4. Phải trả người lao động	314		137.235.000	1.213.744.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	4.498.927.375	9.532.728.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	34.024.351.078	26.288.755.486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	523.076.845.027	414.868.328.105
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.906.979.398	5.859.240.833
II- Nợ dài hạn	330		72.769.988.903	71.154.731.707
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.10	30.346.617.500	27.836.500.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	27.053.462.906	27.044.631.228
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.13	15.369.908.497	16.273.600.479
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		348.197.154.947	349.156.455.925
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	348.197.154.947	349.156.455.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.845.500.000	149.845.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.845.500.000	149.845.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.950.000.000	20.950.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.510.000)	(10.510.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.657.688.034	73.657.688.034
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.754.476.913	104.713.777.891
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		69.984.691.326	65.029.706.520
- LNST chưa phân phối kì này	421b		33.769.785.587	39.684.071.371
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.686.724.594.382	1.916.640.589.483

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Chí Hiếu



Bùi Thị Thu Hương




Phạm Văn Từ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	2.235.131.989.314	2.596.706.718.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	2.235.131.989.314	2.596.706.718.304
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	2.135.023.964.631	2.497.980.393.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		100.108.024.683	98.726.324.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	4.635.525.135	4.111.484.579
7. Chi phí tài chính	22	5.19	39.280.898.843	29.739.931.239
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.060.750.529	32.779.567.059
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	1.032.978.715	639.190.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	19.732.121.118	20.653.445.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		44.697.551.142	51.805.241.378
11. Thu nhập khác	31	5.22	19.938.152	1.578.089.950
12. Chi phí khác	32	5.22	843.834.408	889.548.607
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(823.896.256)	688.541.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		43.873.654.886	52.493.782.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	10.103.869.299	12.809.711.350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.769.785.587	39.684.071.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.254	2.331

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Chí Hiếu



Bùi Thị Thu Hương



Phạm Văn Từ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	43.873.654.886	52.493.782.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	4.383.720.316	4.731.282.203
- Các khoản dự phòng	3	(7.642.151.898)	5.321.474.534
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(3.733.764.546)	(2.644.164.543)
- Chi phí lãi vay	6	39.060.750.529	32.779.567.059
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	75.942.209.287	92.681.941.974
- Biến động các khoản phải thu	9	(264.293.629.036)	277.262.921.874
- Biến động hàng tồn kho	10	549.728.427.233	(141.998.545.483)
- Biến động các khoản phải trả	11	(355.606.030.570)	(141.109.981.554)
- Biến động chi phí trả trước	12	(327.404.404)	(317.740.707)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	18.984.253.316	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.639.347.794)	(32.779.567.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.092.827.984)	(10.191.297.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.714.350.000)	(4.889.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.018.699.952)	38.661.181.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.741.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.090.909	184.938.284
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.206.747.230)	(1.640.491.908)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.062.096.354	98.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.062.577.283	2.459.226.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.072.982.684)	97.261.854.453
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.069.120.145.458	1.777.701.218.359
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(960.911.628.536)	(1.800.560.945.613)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.966.948.300)	(29.966.948.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78.241.568.622	(52.826.675.554)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32.149.885.986	83.096.360.653
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	313.908.471.337	230.812.110.684
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	346.058.357.323	313.908.471.337

Người lập

Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Từ



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (mười sáu), ngày 30 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 149.845.500.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: SC5.

Trụ sở chính của Công ty tại 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu; đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng.
- Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí; tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp Xây dựng số 1	Xây dựng công trình
2	Xí nghiệp Xây dựng số 2	Xây dựng công trình
3	Xí nghiệp Xây dựng số 3	Xây dựng công trình
4	Xí nghiệp Xây dựng số 4	Xây dựng công trình
5	Xí nghiệp Xây dựng số 5	Xây dựng công trình
6	Xí nghiệp Xây dựng số 6	Xây dựng công trình
7	Xí nghiệp Xây dựng số 9	Xây dựng công trình
8	Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý Dịch vụ	Xây dựng công trình
9	Xí nghiệp Cơ giới và Thiết bị	Xây dựng công trình
10	Xí nghiệp Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Xây dựng công trình
11	Xí Nghiệp Đầu Tư Xây Dựng	Xây dựng công trình
12	Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư - Thương mại và dịch vụ	Kinh doanh vật tư xây dựng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 13 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, không có chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ, xây lắp, đầu tư, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	33.177.218.777	13.464.566.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	309.876.794.177	195.545.000.717
Tương đương tiền	3.004.344.369	104.898.904.343
Tổng	346.058.357.323	313.908.471.337

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	531.300.983.489	231.167.717.771
Ban quản lý dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	16.319.761.559	42.494.215
Công ty TNHH Kobelco Eco-Solution Việt Nam	1.490.536.912	7.759.159.792
Ban quản lý đầu tư - xây dựng công trình Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. HCM	8.389.737.759	21.983.737.000
Kolon Global Corporation	-	35.411.174.597
Ban quản lý dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đồng Xoài	4.509.111.372	5.609.617.540
Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên	5.264.115.506	3.683.300.200
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại - Sản xuất - Xây dựng Đông Mê Kông	59.623.565.200	-
Công ty TNHH NOVA SASCO	78.561.549.424	-
Các đối tượng khác	357.142.605.757	156.678.234.427
Tổng	531.300.983.489	231.167.717.771

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND) (Trình bày lại)		Dư phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
a) Chứng khoán kinh doanh	13.018.155.110	-	32.002.408.426	25.263.948.510	(6.738.459.916)
<i>Cổ phiếu niêm yết, trong đó:</i>	-	-	18.984.233.316	12.245.793.400	(6.738.459.916)
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh nhà	-	-	12.225.690.790	10.198.881.000	(2.026.809.790)
Khang Điền (KDH)	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (PXL)	-	-	4.572.000.000	1.181.100.000	(3.390.900.000)
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex (IJC)	-	-	835.412.526	630.636.400	(204.776.126)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	-	1.351.150.000	235.176.000	(1.115.974.000)
Cổ phiếu OTC, trong đó:	13.018.155.110	-	13.018.155.110	13.018.155.110	-
Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1.081.650.000	-	1.081.650.000	1.081.650.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	729.500.000	-	729.500.000	729.500.000	-
Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5.137.544.110	-	5.137.544.110	5.137.544.110	-
- Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước	-	-	-	-	-
- Công ty CP XD CT GT 677	-	-	-	-	-
Công ty CP Thủy điện Dàk'Linh	6.069.461.000	-	6.069.461.000	6.069.461.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.979.044.694	3.979.044.694	3.772.297.464	7.544.594.928	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trong đó:</i>	<i>3.979.044.694</i>	<i>3.979.044.694</i>	<i>3.772.297.464</i>	<i>3.772.297.464</i>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3	3.979.044.694	3.979.044.694	3.772.297.464	3.772.297.464	-
Tổng	13.018.155.110	-	32.002.408.426	25.263.948.510	(6.738.459.916)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu OTC để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu OTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	3.000.000.000	-
<i>Trái phiếu, trong đó:</i>	23.000.000.000	23.000.000.000	3.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3	23.000.000.000	23.000.000.000	3.000.000.000	-
Tổng	23.000.000.000	23.000.000.000	3.000.000.000	-

(*) Trái phiếu Công ty đang nắm giữ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 bao gồm:

- 300 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn vào năm 2027, mệnh giá một trái phiếu là 10.000.000 VND. Lãi suất bằng lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Tiền lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2018, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của trái phiếu, các trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của trái phiếu vào ngày đáo hạn.

- 2000 trái phiếu có kỳ hạn 7 năm, đáo hạn vào năm 2026, mệnh giá một trái phiếu là 10.000.000 đồng. Lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm. Tiền lãi trái phiếu 2026 được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu 2026 phù hợp với bản cáo bạch chào bán trái phiếu: là mỗi ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trái phiếu 2026 và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trái phiếu 2026 trong năm 2020, riêng tiền lãi của kỳ thanh toán lãi thứ bảy của trái phiếu 2026 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu 2026 vào ngày đáo hạn trái phiếu 2026. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của trái phiếu 2026, các trái phiếu 2026 sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của trái phiếu 2026 đó vào ngày đáo hạn trái phiếu 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	244.150.916.577	-	244.908.377.405	-
Ký cược, ký quỹ	456.237.210	-	456.237.210	-
Tạm ứng (*)	191.500.461.385	-	194.032.835.872	-
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Sato - Dự án P.22, Q. Bình Thạnh (**)	34.031.011.935	-	34.031.011.935	-
Phải thu khác	18.163.206.047	-	16.388.292.388	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	244.150.916.577	-	244.908.377.405	-

(*) Các khoản tạm ứng cho các đội trường đội thi công công trình chưa được quyết toán chi phí.

(**) Đây là số tiền Công ty TNHH Đầu tư Sato còn nghĩa vụ phải góp để hoàn thành dự án “Chỉnh trang đô thị khu vực đầu cầu Thủ Thiêm, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh”.

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48.441.027.511	-	9.987.055.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	343.703.220.744	-	931.885.619.897	-
Tổng	392.144.248.255	-	941.872.675.488	-

5.6 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
Phải nộp	31.987.200	52.289.314.117	49.104.460.526	3.216.840.791
Thuế GTGT	-	39.389.145.879	36.204.292.288	3.184.853.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.103.869.299	10.103.869.299	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.303.349.110	2.303.349.110	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31.987.200	27.363.024	27.363.024	31.987.200
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	451.586.805	451.586.805	-
Phải thu	2.279.501.667	6.600.000	1.988.958.685	4.261.860.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa	2.180.312.483	-	1.988.958.685	4.169.271.168
Thuế thu nhập cá nhân thừa	99.189.184	6.600.000	-	92.589.184
Số còn phải nộp	- 2.247.514.467	52.282.714.117	47.115.501.841	- 1.045.019.561

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	102.143.251.284	4.846.257.990	1.653.379.170	267.286.147	108.910.174.591
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Số dư tại 31/12/2019	102.143.251.284	4.846.257.990	1.105.349.133	267.286.147	108.362.144.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	29.106.652.018	3.354.054.584	1.653.379.170	105.074.025	34.219.159.797
Tăng trong năm	3.572.421.328	680.236.676	-	64.606.060	4.317.264.064
Khấu hao trong năm	3.572.421.328	680.236.676	-	64.606.060	4.317.264.064
Giảm trong năm	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	-	548.030.037	-	548.030.037
Số dư tại 31/12/2019	32.679.073.346	4.034.291.260	1.105.349.133	169.680.085	37.988.393.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	73.036.599.266	1.492.203.406	-	162.212.122	74.691.014.794
Tại ngày 31/12/2019	69.464.177.938	811.966.730	-	97.606.062	70.373.750.730

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.095.985.497 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.140.197.352 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	863.931.250	863.931.250
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>863.931.250</u>	<u>863.931.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	731.018.770	731.018.770
Tăng trong năm	66.456.252	66.456.252
Khấu hao trong năm	66.456.252	66.456.252
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>797.475.022</u>	<u>797.475.022</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	<u>132.912.480</u>	<u>132.912.480</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>66.456.228</u>	<u>66.456.228</u>

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	403.217.536.272	403.217.536.272	423.901.808.404	423.901.808.404
Công ty CP Tân Bình	21.631.761.306	21.631.761.306	24.477.964.723	24.477.964.723
Công ty CP Nhựa Bình Minh	46.896.846.298	46.896.846.298	143.837.574.918	143.837.574.918
Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương	544.917.500	544.917.500	2.244.554.200	2.244.554.200
Các đối tượng khác	334.144.011.168	334.144.011.168	253.341.714.563	253.341.714.563
Tổng	<u>403.217.536.272</u>	<u>403.217.536.272</u>	<u>423.901.808.404</u>	<u>423.901.808.404</u>

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	291.678.735.591	614.632.808.337
Khách hàng ứng trước các công trình xây lắp	288.940.906.171	612.586.297.060
Khách hàng ứng trước các dịch vụ khác	2.737.829.420	2.046.511.277
b) Dài hạn	30.346.617.500	27.836.500.000
Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 Quận Bình Thạnh (Phần Kinh doanh)	30.210.117.500	27.700.000.000
Khu quy hoạch - Phường Phước Long B - Quận 9	136.500.000	136.500.000
Tổng	<u>322.025.353.091</u>	<u>642.469.308.337</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.498.927.375	9.532.728.859
Ép cọc + móng tầng hầm Lô B khu nhà ở Mỹ Phúc Quận 8	-	8.663.731.483
Trích trước tiền thuê đất năm 2017 - Cao ốc Mỹ Thịnh	868.997.376	868.997.376
Công trình nền nhà E04 - Khu quy hoạch quận 9	1.212.045.454	-
Công trình Đồng Đăng Quảng Ninh	2.087.884.545	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	330.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Tổng	4.498.927.375	9.532.728.859

5.12 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	34.024.351.078	26.288.755.486
Kinh phí công đoàn	636.336.634	652.596.234
Bảo hiểm xã hội	76.752.272	114.409.303
Cổ tức phải trả Cổ đông	135.400	85.700
Phải trả các đội nhận khoán thi công các công trình xây lắp	19.031.542.399	15.996.392.512
Kinh phí bảo trì tạm thu của các căn hộ trong các dự án chung cư	5.951.363.971	5.996.926.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.328.220.402	3.528.345.079
b) Dài hạn	27.053.462.906	27.044.631.228
Huy động vốn xây Cao ốc VP Công ty	24.455.000.000	24.455.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Mỹ Phước góp tiền để triển khai Dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phúc	115.000.000	115.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.483.462.906	2.473.131.228
Các khoản khác	-	1.500.000
Tổng	61.077.813.984	53.333.386.714

5.13 Dự phòng phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	15.369.908.497	16.273.600.479
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.369.908.497	16.273.600.479
Tổng	15.369.908.497	16.273.600.479

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chínhĐơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	523.076.845.027	523.076.845.027	1.069.120.145.458	960.911.628.536	414.868.328.105	414.868.328.105
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 (1)	444.210.899.429	444.210.899.429	872.424.529.351	823.241.769.776	395.028.139.854	395.028.139.854
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (2)	58.589.842.358	58.589.842.358	173.419.512.867	134.669.858.760	19.840.188.251	19.840.188.251
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn (3)	20.276.103.240	20.276.103.240	23.276.103.240	3.000.000.000	-	-
Tổng	523.076.845.027	523.076.845.027	1.069.120.145.458	960.911.628.536	414.868.328.105	414.868.328.105

(1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 với hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay: theo từng khoản vay trên Giấy nhận nợ và tối đa không quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm thế chấp tài sản gắn liền với đất và quyền tài sản, được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng.

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn kinh doanh, mở LC, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức hoặc cá nhân khác. Thời hạn của từng khoản nợ vay: không kể từ ngày giải ngân (được quy định cụ thể trong từng kế ước vay). Lãi suất vay: được áp dụng theo quy định về lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND hoặc ngoại tệ (USD) của Ngân hàng tại thời điểm Công ty rút khoản vay. Hợp đồng tín dụng không quy định tài sản đảm bảo

(3) Vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn kinh doanh, mở LC, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức hoặc cá nhân khác. Thời hạn của từng khoản nợ vay: không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân (được quy định cụ thể trong từng kế ước vay). Lãi suất vay được quy định bởi Ngân hàng tại thời điểm Công ty rút vốn vay. Hợp đồng tín dụng không quy định tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	100.994.888.096	345.437.566.130
Tăng trong năm	-	-	-	-	39.684.071.371	39.684.071.371
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	39.684.071.371	39.684.071.371
Giảm trong năm	-	-	-	-	35.965.181.576	35.965.181.576
Chia cổ tức	-	-	-	-	29.966.998.000	29.966.998.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	5.998.183.576	5.998.183.576
Số dư tại 31/12/2018	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	104.713.777.891	349.156.455.925
Số dư tại 01/01/2019	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	104.713.777.891	349.156.455.925
Tăng trong năm	-	-	-	-	33.769.785.587	33.769.785.587
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	33.769.785.587	33.769.785.587
Giảm trong năm (*)	-	-	-	-	34.729.086.565	34.729.086.565
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.762.088.565	4.762.088.565
Chia cổ tức	-	-	-	-	29.966.998.000	29.966.998.000
Số dư tại 31/12/2019	149.845.500.000	20.950.000.000	(10.510.000)	73.657.688.034	103.754.476.913	348.197.154.947

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 căn cứ trên Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 123/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019. Trong đó, chia cổ tức bằng tiền mặt (tương đương với 20% vốn điều lệ): 29.966.998.000 VND; trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (tương đương với 12% lợi nhuận sau thuế năm 2018): 4.762.088.565 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	149.845.500.000	149.845.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	149.845.500.000	149.845.500.000
Cổ tức được chia	29.966.998.000	29.966.998.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.984.550	14.984.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.984.550	14.984.550
Cổ phiếu phổ thông	14.984.550	14.984.550
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.051	1.051
Cổ phiếu phổ thông	1.051	1.051
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.983.499	14.983.499
Cổ phiếu phổ thông	14.983.499	14.983.499
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

d. Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.657.688.034	73.657.688.034
Tổng	73.657.688.034	73.657.688.034

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.820.653.224.900	2.406.597.826.718
Doanh thu kinh doanh nhà	38.976.105.007	10.411.177.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.502.659.407	179.697.713.796
Tổng	2.235.131.989.314	2.596.706.718.304

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.726.479.955.576	2.322.211.699.049
Giá vốn kinh doanh nhà	38.921.559.555	1.395.947.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	369.622.449.500	174.372.747.335
Tổng	2.135.023.964.631	2.497.980.393.748

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.098.918.111	1.051.714.259
Lãi bán các khoản đầu tư	662.096.354	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	963.659.172	1.407.512.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	910.851.498	1.652.258.320
Tổng	4.635.525.135	4.111.484.579

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.060.750.529	32.779.567.059
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.039.635.820)
Chi phí tài chính khác	220.148.314	-
Tổng	39.280.898.843	29.739.931.239

5.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	661.592.333	639.190.554
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	30.800.000	-
Chi phí bằng tiền khác	340.586.382	-
Tổng	1.032.978.715	639.190.554

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.536.486.284	12.727.751.105
Chi phí vật liệu quản lý	26.671.000	38.318.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	641.876.450	662.322.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.606.060	404.171.198
Thuế phí và lệ phí	-	41.941.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.076.015	-
Chi phí bằng tiền khác	5.396.405.309	6.778.941.080
Tổng	19.732.121.118	20.653.445.964

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	9.090.909	184.938.284
Các khoản khác	10.845.975	1.393.151.666
Tổng	19.936.884	1.578.089.950
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	843.833.140	889.548.607
Tổng	843.833.140	889.548.607
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(823.896.256)	688.541.343

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.873.654.886	52.493.782.721
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>3.918.234.542</i>	<i>4.056.645.999</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>3.918.234.542</i>	<i>4.056.645.999</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>963.659.172</i>	<i>1.407.512.000</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>963.659.172</i>	<i>1.407.512.000</i>
Thu nhập chịu thuế	46.828.230.256	55.142.916.720
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	46.828.230.256	55.142.916.720
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	738.223.248	1.781.128.006
Thuế TNDN hiện hành	10.103.869.299	12.809.711.350

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.769.785.587	39.684.071.371
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND), trong đó:	-	(4.762.088.565)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.762.088.565)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.769.785.587	34.921.982.806
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.983.499	14.983.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.254	2.331

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được trình bày lại với giá trị là 2.331 (VND/Cổ phiếu) (số đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018: 2.649 VND/cổ phiếu) do có sự thay đổi khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND), trong đó bao gồm khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên kết quả phân phối lợi nhuận năm 2018 thực tế được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2019. Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	754.326.277.441	1.452.852.878.930
Chi phí nhân công	69.351.219.020	102.756.432.996
Chi phí sử dụng máy thi công	188.549.552.128	537.743.330.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.797.993.288	436.583.688.046
Chi phí khác bằng tiền	121.257.799.477	112.349.667.465
Tổng	1.528.282.841.354	2.642.285.998.323

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Trình bày lại Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty quyết định trình bày lại số dư của một số khoản mục tại 01/01/2019 trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để số liệu so sánh được phù hợp. Các chi tiêu được trình bày lại cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày tại 31/12/2018 VND	Số trình bày lại tại 01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.838.588.503.772	1.835.588.503.772
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	27.356.118.246	29.036.245.974
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.772.297.464	3.772.297.464
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	78.052.085.711	81.052.085.711
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.400.000.000	5.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.607.500.000	3.527.240.000

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp; Đầu tư và kinh doanh Bất động sản; Cung cấp vật tư và dịch vụ khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.787.328.008	-	73.036.599.266	74.823.927.274
Các khoản phải thu	508.729.730.628	12.117.964.723	5.269.006.553	526.116.701.904
Hàng tồn kho	908.851.770.587	33.020.904.901	-	941.872.675.488
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	373.827.284.817
Tổng tài sản				1.916.640.589.483
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.124.502.501.664	27.836.500.000	276.803.789	1.152.615.805.453
Phải trả tiền vay	-	-	414.868.328.105	414.868.328.105
Tổng nợ phải trả				1.567.484.133.558

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.406.597.826.718	10.411.177.790	179.697.713.796	2.596.706.718.304
Kết quả kinh doanh bộ phận	84.386.127.669	9.015.230.426	5.324.966.461	98.726.324.556
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	98.726.324.556
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	4.111.484.579
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(29.739.931.239)
Thu nhập khác	-	-	-	(20.604.095.175)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	52.493.782.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(12.809.711.350)
Lợi nhuận trong năm				39.684.071.371

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	976.029.020		69.464.177.938	70.440.206.958
Các khoản phải thu	821.316.336.369	6.912.688.762	4.438.133.718	832.667.158.849
Hàng tồn kho	363.147.377.307	28.996.870.948	-	392.144.248.255
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	391.472.980.320
Tổng tài sản				1.686.724.594.382
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	784.896.426.540	30.346.617.500	207.550.368	815.450.594.408
Phải trả tiền vay	523.076.845.027	-	-	523.076.845.027
Tổng nợ phải trả				1.338.527.439.435

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Cung cấp vật tư và dịch vụ khác	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.820.653.224.900	38.976.105.007	375.502.659.407	2.235.131.989.314
Kết quả kinh doanh bộ phận	94.173.269.324	54.545.452	5.880.209.907	100.108.024.683
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	100.108.024.683
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	4.635.525.135
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(39.280.898.843)
Thu nhập khác	-	-	-	(21.588.996.089)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	43.873.654.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(10.103.869.299)
Lợi nhuận trong năm				33.769.785.587

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.058.357.323	313.908.471.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	583.951.438.681	282.043.259.304
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.997.199.804	29.036.245.974
Đầu tư tài chính dài hạn khác	23.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	970.006.995.808	627.987.976.615
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	523.076.845.027	414.868.328.105
Phải trả người bán và phải trả khác	464.295.350.256	477.235.195.118
Chi phí phải trả	4.498.927.375	9.532.728.859
Tổng	991.871.122.658	901.636.252.082

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty không chịu rủi ro bởi các cổ phiếu nắm giữ do Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ chứng khoán kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	437.241.887.350	27.053.462.906	464.295.350.256
Chi phí phải trả	4.498.927.375	-	4.498.927.375
Các khoản vay	523.076.845.027	-	523.076.845.027
Tổng	964.817.659.752	27.053.462.906	991.871.122.658
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	450.190.563.890	27.044.631.228	477.235.195.118
Chi phí phải trả	9.532.728.859	-	9.532.728.859
Các khoản vay	414.868.328.105	-	414.868.328.105
Tổng	874.591.620.854	27.044.631.228	901.636.252.082

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.058.357.323	-	346.058.357.323
Phải thu khách hàng và phải thu khác	583.951.438.681	-	583.951.438.681
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.997.199.804	-	16.997.199.804
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	23.000.000.000	23.000.000.000
Tổng	947.006.995.808	23.000.000.000	970.006.995.808
	Dưới 1 năm (Trình bày lại) VND	Từ 1 - 5 năm (Trình bày lại) VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	313.908.471.337	-	313.908.471.337
Phải thu khách hàng và phải thu khác	282.043.259.304	-	282.043.259.304
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.036.245.974	-	29.036.245.974
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	624.987.976.615	3.000.000.000	627.987.976.615

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán, đồng thời, một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại như được thông tin tại Thuyết minh 6.1.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Chí Hiếu

Bùi Thị Thu Hương

Phạm Văn Từ